

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST  
Ngày: 30/5/2019  
V/v tranh chấp “Ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Hoàng Vũ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Lan;
2. Bà Lê Kim Chi.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lâm Trí Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang không tham gia phiên tòa.**

Ngày 30 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2018/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 199/2019/QĐXXST-HN ngày 03 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Mỹ T, sinh ngày 12/5/1984, nơi cư trú: phường N, thành phố C, tỉnh A (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tuấn H, sinh ngày 11/10/1974, nơi cư trú: Hoa Kỳ (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện; bản tự khai nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ T trình bày:*

Bà và ông H quen nhau tự tìm hiểu được 05 tháng đi đến kết hôn vào ngày 26/11/2004, hôn nhân tự nguyện và được chấp thuận của gia đình hai bên có đăng ký kết hôn tại Sở tư pháp tỉnh An Giang số 636; ngày 26/11/2004 (Trích lục kết hôn số 49/TLKH-BS ngày 07/9/2018).

Sau khi kết hôn, sống chung với nhau được 02 tháng. Ông H trở về Hoa Kỳ và không trở lại Việt Nam, không liên lạc với bà, nên bà với ông H không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông H đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tổng đạt Thông báo thụ lý và Lịch làm việc của Tòa án và Cơ quan có thẩm quyền của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ không thực hiện ủy thác tư pháp nêu trên do: Không có người nhận tại địa chỉ được yêu cầu ủy thác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt và bị đơn vắng mặt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông H cư trú tại Hoa Kỳ, nguyên đơn cư trú: phường N , thành phố C , tỉnh A . Nguyên đơn khởi kiện ly hôn, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh A theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có mặt bị đơn vắng mặt.

Bị đơn ông H đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tổng đạt Thông báo thụ lý và Lịch xét xử của Tòa án và đã có kết quả ủy thác cơ quan có thẩm quyền hợp chủng quốc Hoa Kỳ không thực hiện được việc ủy thác do: Không có người nhận tại địa chỉ được yêu cầu ủy thác. Tòa án đã yêu cầu cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại Hoa Kỳ và Tòa án tỉnh An Giang đăng yêu cầu ly hôn của bà T trên cổng thông tin điện tử trong vòng 1 tháng; Nhưng ông H cũng không liên hệ Tòa án để có ý kiến về việc yêu cầu ly hôn của bà T . Căn cứ điểm c, khoản 6 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung, xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Bà T và ông H tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Sở tư pháp tỉnh An Giang số 636; ngày 26/11/2004 (Trích lục kết hôn số 49/TLKH-BS ngày 07/9/2018) là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, ông bà sống chung với nhau được 02 tháng. Ông H trở về Hoa Kỳ và không trở lại Việt Nam bà và không còn liên lạc với nhau nhiều năm. Thấy rằng việc vợ, chồng ông bà không chung sống cùng nhau nhiều năm, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử chấp thuận yêu cầu ly hôn của bà Trang đối với ông Hùng theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ghi nhận việc T xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà T và ông H trong thời kỳ hôn nhân thì bà T và ông H phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 477, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ T ;

1. Bà Lê Thị Mỹ T được ly hôn với ông Nguyễn Tuấn H .

Giấy chứng nhận kết hôn số 636; ngày 26/11/2004 (Trích lục kết hôn số 49/TLKH-BS ngày 07/9/2018) của Sở tư pháp tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ghi nhận việc bà Lê Thị Mỹ T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Lê Thị Mỹ T và ông Nguyễn Tuấn H trong thời kỳ hôn nhân thì bà Lê Thị Mỹ T và ông Nguyễn Tuấn H phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Lê Thị Mỹ T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: TU/2016/0012387 ngày 31/10/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh A . Bà Lê Thị Mỹ T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng: Bà T phải chịu chi phí ủy thác tư pháp là 2.990.720 đồng ( Hai triệu chín trăm chín mươi ngàn bảy trăm hai chục đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0001006 ngày 30/11/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh A . Bà T được nhận lại 9.280 đồng (Chín ngàn hai trăm tám chục đồng).

Về lệ phí ủy thác tư pháp: Bà Lê Thị Mỹ T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng chi phí đã nộp theo Biên lai thu tiền

số: AA/2017/0000960 ngày 30/11/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh A . Bà Lê Thị Mỹ T đã nộp đủ lệ phí ủy thác.

Thời hạn kháng cáo của bà Lê Thị Mỹ T là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Tuấn H là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân cấp cao;
- Viện kiểm sát nhân dân nhân tỉnh A;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh A;
- Sở Tư pháp tỉnh A;
- Phòng KTNV – THA;
- Tòa Gia đình và Người chưa thành niên;
- Văn phòng Tòa án tỉnh;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Hoàng Vũ**